NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN KHỐI KỸ THUẬT TẠI ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI KHI HỌC KỸ NĂNG NÓI MÔN TIẾNG ANH CƠ SỞ 3

PHẠM THÁI HÀ
Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 03/11/2025. Sửa chữa xong 20/12/2025. Duyệt đăng 29/12/2025.

Abstract

English is a compulsory subject for technical students at Hanoi University of Science and Technology (HUST), and they are required to achieve a four-skill TOEIC score upon graduation, equivalent to Level 3 of Vietnam's Six-Level Foreign Language Proficiency Framework. During their studies, students take five foundational English courses designed to build the essential knowledge base to meet the four-skill TOEIC output requirement. Speaking practice begins in English 1, and by the time students progress to English 3, many of them encounter considerable difficulties in this course, as the topics and language input become much more challenging than those at their initial proficiency level. This paper identifies the difficulties students face when learning speaking skills using the English 3 coursebook and proposes suggestions to help both teachers and students overcome these challenges in the teaching and learning of speaking skills in the textbook at HUST.

Keywords: *Difficulties, English speaking skills, General English 3, technical students.*

1. Đặt vấn đề

Trước nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao, Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) xác định tiếng Anh đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sinh viên (SV) nhà trường. Theo Quy định về phân loại trình độ đầu vào và chuẩn năng lực ngoại ngữ đối với SV hệ đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội dành cho K70 năm 2025 [2], SV Khối kỹ thuật cần học 5 học phần Tiếng Anh theo chương trình Tiếng Anh chuẩn quốc tế thông qua các công cụ tiên tiến là English Discoveries (ED) do Edusoft thuộc Viện Giáo dục Hoa Kỳ thiết kế [3]. Đây là mô hình học kết hợp các phương pháp sư phạm truyền thống với công nghệ học tập trực tuyến, tạo cho SV môi trường học tập lý tưởng. Học phần Tiếng Anh cơ sở 3 (TACS3) được thiết kế cho SV có điểm đầu vào Toeic 2 kỹ năng từ 220-345 điểm. Học phần được thiết kế theo định hướng Toeic gồm cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Trong bốn kỹ năng, SV thường gặp nhiều khó khăn với kỹ năng nói. Có nhiều nguyên nhân khiến SV thấy khó khi học nói; một trong những nguyên nhân cơ bản là kỹ năng nói thường không được chú trọng trong quá trình học Tiếng Anh ở trường trung học phổ thông. Bên cạnh đó, nhiều SV có vốn từ vựng và ngữ pháp hạn chế, dẫn đến thiếu tự tin khi diễn đạt bằng lời nói. Ngoài ra, tâm lý e ngại mắc lỗi, sợ bị đánh giá hay sự thiếu động lực học Tiếng Anh cũng là những yếu tố cản trở khả năng nói của SV. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về trình độ trong lớp học và hạn chế về môi trường giao tiếp tiếng Anh ngoài lớp càng khiến kỹ năng nói của SV phát triển chậm và thiếu sự trôi chảy. Qua khảo sát và thống kê điểm tổng kết học phần, điểm kiểm tra kỹ năng nói tiếng Anh giữa kì và cuối kì thường thấp hơn điểm của các kỹ năng nghe, đọc và viết. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm hiểu những khó khăn trong quá trình học nghe của SV kỹ thuật theo học TACS3, từ đó đưa ra giải pháp giúp SV khắc phục những khó khăn trên nhằm từng bước cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh nói chung và kỹ năng nói tiếng Anh theo định hướng thi TOEIC nói riêng.

Email: ha.phamthai1@hust.edu.vn

Để đạt mục tiêu này, nghiên cứu hướng đến tìm câu trả lời cho những câu hỏi sau: 1) SV gặp phải khó khăn gì khi học nói TACS3? 2) Giáo viên (GV) và SV cần làm gì để khắc phục những khó khăn trong khi dạy và học kĩ năng nói theo học phần TACS3?

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu trên, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thu thập, phân tích và tổng hợp ý kiến từ quan sát lớp học và kinh nghiệm giảng dạy. Trên cơ sở phân tích những khó khăn của SV trong quá trình học nói, bài báo đưa ra những đề xuất giúp GV và SV khắc phục những khó khăn trong việc dạy và học kĩ năng nói tiếng Anh nói chung và kĩ năng nói theo giáo trình TACS3 nói riêng.

2. Khái quát về kỹ năng nói và những khó khăn trong quá trình học nói tiếng Anh

2.1. Định nghĩa về kỹ năng nói và tầm quan trọng của kĩ năng nói trong học Ngoại ngữ

Theo Ur (1996) [9], kỹ năng nói được xem là quan trọng nhất trong bốn kỹ năng ngôn ngữ, bởi những người biết một ngôn ngữ thường được nhận diện thông qua khả năng "nói" của họ và phần lớn người học ngoại ngữ đều mong muốn sử dụng được ngôn ngữ đó để giao tiếp. Kỹ năng nói tiếng Anh, vì vậy, được hiểu là khả năng tạo ra lời nói có ý nghĩa nhằm truyền đạt suy nghĩ, cảm xúc và thông tin đến người nghe, đồng thời là kỹ năng then chốt giúp người học tương tác và bày tỏ quan điểm trong nhiều bối cảnh khác nhau. Đây không chỉ là kỹ năng mang tính phản xạ cao mà còn là một kỹ năng mềm quan trọng, góp phần củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp và hỗ trợ phát triển kỹ năng nghe. Trong môi trường lớp học, kỹ năng nói thể hiện qua các hoạt động như đối thoại, thảo luận nhóm, phỏng vấn hoặc thuyết trình, đòi hỏi người học vừa biết diễn đạt bằng lời nói, vừa biết lắng nghe, kết hợp ngôn ngữ cơ thể và thể hiện bản thân một cách tự nhiên và phù hợp.

Theo Nguyễn Thị Thu Hương (2022) [5], kỹ năng nói là kỹ năng quan trọng nhất trong việc tiếp thu một ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai và SV sẽ được đánh giá chủ yếu trong các tình huống giao tiếp hằng ngày thông qua kỹ năng nói. Mặc dù kỹ năng nói thực sự rất thiết yếu, việc dạy kỹ năng này vẫn còn bị xem nhẹ và phần lớn thời gian trong các giờ học nói, SV tiếp thu kỹ năng thông qua việc ghi nhớ các đoạn hội thoại hoặc luyện tập lặp đi lặp lại. Theo Brown (2000) [1], sự phát triển kỹ năng nói có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người học Tiếng Anh như một ngoại ngữ. Năng lực nói thành thạo giúp người học diễn đạt hiệu quả suy nghĩ, ý tưởng và cảm xúc của mình bằng tiếng Anh, qua đó tham gia vào giao tiếp có ý nghĩa. Bên cạnh đó, Smith (2012) [8], cho rằng việc tiếp thu kỹ năng nói có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của các kỹ năng ngôn ngữ khác. Sự tham gia tích cực vào các nhiệm vụ nói giúp người học nâng cao kỹ năng nghe thông qua việc chú ý hơn đến cách phát âm, ngữ điệu và các khuôn mẫu hội thoại tự nhiên của người bản ngữ. Hơn nữa, các hoạt động nói còn củng cố kỹ năng đọc bằng cách khuyến khích người học diễn đạt bằng lời và thảo luận các văn bản viết, phân tích nội dung và chia sẻ cách hiểu của mình với người khác.

2.2. Những khó khăn khi học nói tiếng Anh

Người học Tiếng Anh thường gặp nhiều khó khăn khi rèn luyện kỹ năng nói và những trở ngại này đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập. Theo Sato (2003) [7], người học không thành thạo kỹ năng nói chủ yếu do sợ mắc lỗi, thiếu vốn từ vựng và cảm thấy áp lực khi phải nói tiếng Anh. Việc nói trong lớp trở thành hoạt động gây căng thẳng, khiến họ hạn chế tham gia giao tiếp. Ur (1996), chỉ ra thêm bốn nhóm vấn đề thường gặp: sự ức chế, thiếu ý tưởng để nói, mức độ tham gia giao tiếp không đồng đều và xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ. Nhiều SV ngại nói vì sợ bị đánh giá; một số khác không biết nói gì do thiếu vốn từ hoặc thiếu ý tưởng. Trong lớp học, thường xuất hiện tình trạng một vài SV nói quá nhiều trong khi số khác hầu như không tham gia. Bên cạnh đó, SV thường dựa vào tiếng mẹ đẻ vì cảm thấy an toàn hơn, từ đó giảm cơ hội luyện tập tiếng Anh.

Theo Rababah (2005) [6], các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng nói xuất phát từ chính người học, phương pháp giảng dạy, chương trình học và môi trường sử dụng ngôn ngữ. Hạn chế về vốn từ vựng và năng lực giao tiếp khiến SV khó diễn đạt ý tưởng, dẫn đến gián đoạn trong tương tác. Thiếu năng lực chiến lược khiến các em không biết cách vượt qua khó khăn trong giao tiếp hoặc duy trì hội thoại. Động lực cũng đóng vai trò quan trọng: SV thiếu động lực sẽ ít đầu tư thời gian và nỗ lực vào việc luyện

nói. Ngoài ra, môi trường học tập thiếu cơ hội giao tiếp thực tế khiến SV ít được thực hành, khó phát triển kỹ năng diễn ngôn. Việc thiếu trải nghiệm giao tiếp có ý nghĩa là một trong những nguyên nhân chính hạn chế sự tiến bộ trong kỹ năng nói.

Littlewood (1981) [4] cũng nhấn mạnh vai trò của GV trong việc tạo môi trường nói tiếng Anh. Trong lớp học nơi GV và SV có cùng tiếng mẹ đẻ, việc GV sử dụng quá nhiều tiếng Việt để giảng bài hoặc quản lý lớp học khiến SV không thấy cần thiết phải dùng tiếng Anh. Điều này làm giảm cơ hội thực hành và cản trở sự phát triển kỹ năng nói. Như vậy, SV khối kĩ thuật gặp khó khăn trong kỹ năng nói do yếu tố tâm lý (sợ sai, thiếu tự tin, thiếu động lực), hạn chế ngôn ngữ (thiếu từ vựng, năng lực giao tiếp), sự chênh lệch mức độ tham gia và những bất cập trong môi trường cũng như phương pháp giảng dạy (ít cơ hội thực hành, dùng tiếng mẹ đẻ nhiều). Các yếu tố này kết hợp tạo thành rào cản lớn, khiến các em khó phát triển kỹ năng nói một cách hiệu quả.

3. Nội dung nói theo giáo trình Tiếng Anh cơ sở 3 và những khó khăn khi học nói theo giáo trình

3.1. Khái quát về nội dung nói theo giáo trình Tiếng Anh cơ sở 3

Sinh viên Khối kỹ thuật ĐHBK Hà Nội học Tiếng Anh theo chương trình Eglish Discoveries (ED), mô hình học tập kết hợp truyền thống và trực tuyến do Edusoft (thuộc Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) thiết kế. Chương trình ED được chia theo 5 cấp độ dựa theo điểm thi đầu vào của SV và các cấp độ đều có mô hình giống nhau. Giáo trình TACS3 học trên lớp bao gồm 12 bài trong 16.5 tuần học và kiểm tra, đánh giá. Với mỗi bài, SV có 2 tiết học trên lớp với GV với nội dung giới thiệu nội dung bài học trực tuyến và xây dựng kỹ năng Nghe-Đọc. Sau đó, SV phải tự học tối thiểu 3 tiết trên nền tảng Công nghệ số có sự hỗ trợ từ GV nhằm tiếp nhận kiến thức từ vựng-ngữ pháp & luyện tập thực hành 4 kỹ năng. Nội dung nói của giáo trình được thiết kế như sau:

Bài 1 - Hobbies: Nói về sở thích cá nhân; hỏi - đáp; đề xuất hoạt động; hội thoại ngắn.

Bài 2 - Planning a Vacation: Nói về kế hoạch du lịch; role-play tư vấn du lịch; mô tả chuyến đi; đề xuất và thương lượng.

Bài 3 - Eating Out: Gọi món; mô tả món ăn; xử lý tình huống trong nhà hàng; role-play khách-phục vụ.

Bài 4 - Emotions: Nói về cảm xúc cá nhân; thảo luận cách giải quyết vấn đề cảm xúc; đưa ra lời khuyên; thực hành hội thoại ngắn.

Bài 5 - Saving Energy: Đóng vai xử lý tình huống hóa đơn năng lượng cao; đưa ra lời khuyên tiết kiệm năng lượng tại nhà; thảo luận về năng lượng tái tạo; trình bày kế hoạch tổ chức Ngày Tiết kiệm Năng lượng.

Bài 6 - Knowing a Second Language: Chia sẻ kinh nghiệm học ngôn ngữ; thảo luận lợi ích của việc học ngôn ngữ thứ hai; hỏi-đáp và đưa ra lời khuyên cải thiện kỹ năng tiếng Anh; thảo luận về câu lạc bộ tiếng Anh.

Bài 7 - Away from Home: Thảo luận ưu/nhược điểm của chương trình trao đổi SV; đóng vai hỏi–đáp về chương trình trao đổi (nỗi nhớ nhà, bạn bè, học tập, tiếng Anh); thảo luận trải nghiệm giao lưu quốc tế.

Bài 8 - Celebrations: Thảo luận về các lễ kỷ niệm; lập kế hoạch tổ chức tiệc; tham gia hội thoại call-in chia sẻ lễ kỷ niệm yêu thích.

Bài 9 - Getting a job: Chia sẻ kế hoạch học tập và nghề nghiệp tương lai; thực hành phỏng vấn xin việc; thảo luận lựa chọn nghề nghiệp và kỹ năng cần thiết.

Bài 10 - Emergency: Thảo luận cách xử lý tình huống khẩn cấp; đóng vai báo cáo sự cố (như báo cháy); thảo luận nguyên nhân tai nạn giao thông và thực hành điều tra/báo cáo tai nạn.

Unit 11 - Banking: Nhận biết các dịch vụ ngân hàng; đóng vai khách hàng mở tài khoản và hỏi thông tin; thực hành hỏi–đáp qua email về vấn đề ngân hàng.

Unit 12 - Gadgets: Thảo luận việc sử dụng thiết bị công nghệ hàng ngày; trao đổi và thuyết phục bạn bè tham gia triển lãm tiện ích thiết bị công nghệ; phân tích ưu/nhược điểm của các thiết bị; trình bày ý tưởng một ứng dụng mới.

3.2. Những khó khăn khi học nói theo giáo trình Tiếng Anh cơ sở 3

Dựa trên cơ sở lý luận về những khó khăn trong việc phát triển kỹ năng nói tiếng Anh và phân tích

nội dung của 12 bài học trong giáo trình TACS3, có thể nhận thấy SV khối kỹ thuật tại ĐHBK Hà Nội gặp phải nhiều trở ngại đặc thù khi thực hành kỹ năng nói. Những khó khăn này không chỉ xuất phát từ bản thân SV mà còn liên quan đến đặc điểm của giáo trình, điều kiện giảng dạy và môi trường học tập.

3.2.1. Khó khăn xuất phát từ bản thân sinh viên

Một trong những vấn đề nổi bật là sự thiếu tự tin khi tham gia các hoạt động nói trên lớp. Đối với các chủ đề yêu cầu bày tỏ cảm xúc, quan điểm cá nhân hoặc phản ứng trong tình huống giả định như Emotions [3, tr. 57] hay Emergency [3, tr. 145], nhiều SV tỏ ra dè dặt và ngại phát biểu. Điều này phù hợp với nhận định của Sato (2003), theo đó người học ngoại ngữ thường cảm thấy lo lắng, sợ mắc lỗi và bị đánh giá khi sử dụng ngôn ngữ mục tiêu trước đám đông, đặc biệt trong môi trường lớp học chính quy. Sự lo âu này làm giảm mức độ tham gia tích cực của SV, từ đó hạn chế cơ hội thực hành và phát triển kỹ năng nói. Bên cạnh đó, vốn từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ hạn chế cũng là rào cản lớn đối với SV. Các chủ đề mang tính học thuật hoặc kỹ thuật cao hơn trong TACS3, chẳng hạn như Saving Energy [3, tr. 73] hay Banking [3. tr. 168], đòi hỏi SV phải sử dụng từ vựng chuyên biệt và cấu trúc câu phức tạp hơn. Khi không có đủ nguồn ngôn ngữ cần thiết, SV thường gặp khó khăn trong việc diễn đạt ý tưởng, dẫn đến sự gián đoạn trong giao tiếp như Rababah (2005) đã chỉ ra. Điều này khiến các cuộc hội thoại trở nên kém trôi chảy và làm giảm hiệu quả của hoạt động nói. Ngoài ra, sự chênh lệch về trình độ giữa các SV trong cùng một lớp học cũng ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hành kỹ năng nói. Trong các hoạt động theo cặp hoặc nhóm, thường xảy ra hiện tượng một số SV có trình độ cao nói nhiều và chiếm ưu thế, trong khi những SV yếu hơn lại ít tham gia hoặc hoàn toàn im lặng. Hiện tượng này tương đồng với quan sát của Ur (1996) về sự tham gia không đồng đều trong lớp học ngoại ngữ. Đối với giáo trình TACS3, điều này làm giảm hiệu quả của các nhiệm vụ giao tiếp vốn được thiết kế nhằm tăng cường tương tác.

3.2.2. Khó khăn liên quan đến đặc thù bài học trong giáo trình Tiếng Anh cơ sở 3

Một số chủ đề trong giáo trình mang tính trừu tượng hoặc yêu cầu kiến thức nền khá rộng, chẳng hạn như Student Exchange, Emergency hay Gadgets. SV khối kỹ thuật vốn ít có trải nghiệm thực tế liên quan đến các lĩnh vực này, thường thiếu ý tưởng để tham gia thảo luận hoặc role-play một cách sâu sắc. Điều này khiến hoạt động nói dễ trở nên hình thức và thiếu tính giao tiếp thực sự. Bên cạnh đó, nhiều nhiệm vụ nói trong TACS3 đòi hỏi kỹ năng nói có tính cấu trúc cao, chẳng hạn như phỏng vấn xin việc [3, tr. 141], báo cáo sự cố [3, tr. 146] hoặc tư vấn du lịch [3. tr. 25]. Những nhiệm vụ này yêu cầu người học phải tổ chức ý tưởng mạch lạc, sử dụng ngôn ngữ chức năng phù hợp và phản xạ nhanh trong giao tiếp. Tuy nhiên, phần lớn SV ở trình độ A2 vẫn chưa làm chủ được những năng lực này, dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng và thiếu hiệu quả. Ngoài ra, thời lượng học trực tiếp 4 tiết/tuần được xem là khá hạn chế so với yêu cầu phát triển kỹ năng nói. SV không có đủ thời gian để luyện tập có kiểm soát cũng như nhận phản hồi và sửa lỗi trực tiếp từ GV. Mặc dù nền tảng trực tuyến ED được sử dụng để bổ trợ, các bài tập nói trên hệ thống này chủ yếu mang tính bắt buộc hoàn thành, ít tạo ra sự tương tác hai chiều nên chưa hỗ trợ đáng kể cho việc phát triển năng lực giao tiếp nói.

3.2.3. Khó khăn liên quan đến môi trường và phương pháp giảng dạy

Trong một số lớp học, GV vẫn sử dụng tiếng mẹ đẻ để giải thích ngữ pháp hoặc quản lý lớp học như Littlewood (1981) đã đề cập. Điều này vô tình làm giảm lượng đầu vào tiếng Anh mà SV được tiếp xúc. Hơn nữa, quy mô lớp học tương đối lớn, từ 30 đến 35 SV, khiến GV gặp khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động nói đa dạng và theo dõi, hỗ trợ từng nhóm một cách hiệu quả. Ngoài ra, việc thiếu môi trường sử dụng tiếng Anh ngoài lớp học cũng là một trở ngại đáng kể. SV ít có cơ hội thực hành nói trong bối cảnh thực tế, dẫn đến sự thiếu tự nhiên và tự tin khi tham gia các hoạt động giao tiếp trong TACS3, đặc biệt là các tình huống mang tính tương tác cao như role-play khách-phục vụ, chương trình gọi điện trực tiếp hay thảo luận về trải nghiệm giao lưu quốc tế.

4. Những gợi ý nhằm cải thiện việc học và dạy học nói Tiếng Anh cơ sở 3

Dựa trên các khó khăn đã được phân tích trong phần trước và trên cơ sở lý luận về dạy học kỹ năng

nói theo đường hướng giao tiếp, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học kỹ năng nói tiếng Anh cho SV không chuyên như sau.

4.1. Tăng cường vốn từ vựng và cấu trúc trước khi thực hành nói

Một trong những rào cản lớn nhất đối với SV khi tham gia hoạt động nói là thiếu vốn từ và cấu trúc cần thiết để diễn đạt ý tưởng. Vì vậy, GV cần cung cấp pre-speaking language support một cách có hệ thống, bao gồm từ vựng, mẫu câu và các chunks ngôn ngữ theo từng chủ đề cụ thể. Ví dụ, với chủ đề Gadgets, SV cần được trang bị các cấu trúc như "It allows users to…", "It's more convenient because…". Trong khi đó, với chủ đề Emergency, các mẫu câu chức năng như "I'd like to report…", "There has been an accident…" sẽ giúp SV dễ dàng tham gia vào tình huống giao tiếp. Bên cạnh đó, việc sử dụng mind maps, sentence patterns và các đoạn hội thoại mẫu ngắn (mini-dialogues) không chỉ giúp SV khởi động bài nói thuận lợi mà còn hỗ trợ duy trì tương tác trong suốt hoạt động.

4.2. Thiết kế hoạt động nói theo hướng giao tiếp thực tế (CLT)

Theo đường hướng giao tiếp (Communicative Language Teaching), các hoạt động nói cần phản ánh những tình huống giao tiếp thực tế và có ý nghĩa đối với người học. Do đó, GV nên áp dụng các dạng hoạt động như information gap, problem-solving tasks và open role-play phù hợp với từng bài học. Chẳng hạn, ở bài 5 - Saving Energy [3, tr. 63], SV có thể thảo luận dựa trên hóa đơn điện thực tế của gia đình, phân tích mức tiêu thụ và đề xuất các giải pháp tiết kiệm cụ thể. Ở bài 7 - Student Exchange [3, tr. 69], SV có thể thực hiện phỏng vấn những người từng tham gia chương trình trao đổi (thật hoặc giả định). Ngoài ra, việc ưu tiên tổ chức hoạt động theo cặp hoặc nhóm nhỏ sẽ giúp tăng đáng kể thời gian nói của mỗi SV, từ đó nâng cao mức độ tham gia và tính chủ động.

4.3. Giảm áp lực tâm lý và xây dựng môi trường lớp học thân thiện

Yếu tố tâm lý, đặc biệt là sự lo lắng khi nói có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hiệu quả giao tiếp của SV. Vì vậy, GV cần áp dụng nguyên tắc "không phê bình lỗi giao tiếp trong giai đoạn *fluency*", chỉ sửa lỗi sau khi hoạt động kết thúc hoặc thông qua ghi chú tổng hợp. Đồng thời, GV nên khuyến khích SV sử dụng tiếng Anh tối đa trong lớp bằng cách tạo ra một môi trường học tập hỗ trợ, không phán xét, phù hợp với quan điểm của Sato (2003) về vai trò của môi trường tích cực trong phát triển năng lực nói.

4.4. Tăng cường cơ hội tiếp xúc với tiếng Anh ngoài lớp học

Do thời lượng trên lớp còn hạn chế, SV cần được tạo điều kiện để tiếp xúc và thực hành tiếng Anh nhiều hơn ngoài giờ học. GV có thể gợi ý cho SV tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh, kết bạn trực tuyến với SV quốc tế hoặc tận dụng các cơ hội giao lưu thực tế. Ngoài ra, sử dụng các ứng dụng học Tiếng Anh qua video, trò chuyện với AI, ghi âm bài nói hàng tuần và nộp cho GV nhận xét cũng góp phần nâng cao tính tự học và khả năng phản xạ ngôn ngữ.

4.5. Điều chỉnh phương pháp giảng dạy và quản lý lớp học

Giáo viên cần hạn chế sử dụng tiếng mẹ đẻ trong lớp và ưu tiên dùng tiếng Anh đơn giản để hướng dẫn nhằm tạo môi trường ngôn ngữ tự nhiên. Việc phân nhóm học tập cũng cần được thực hiện hợp lý, mỗi nhóm nên có sự kết hợp giữa SV khá, trung bình và yếu để đảm bảo sự hỗ trợ lẫn nhau và tránh mất cân bằng trong tương tác (Ur, 1996). Bên cạnh đó, tăng cường đánh giá quá trình (formative assessment) thông qua điểm cho nhiệm vụ nhóm và điểm từ phản hồi cá nhân sẽ giúp SV nhận thức rõ tiến bộ của bản thân.

4.6. Tận dụng nền tảng ED trong mô hình học tập kết hợp

Trong mô hình học tập kết hợp, nền tảng ED đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ luyện tập kỹ năng nói. GV có thể yêu cầu SV hoàn thành các bài luyện nói trên ED trước buổi học, từ đó dành nhiều thời gian hơn cho giao tiếp trực tiếp trên lớp. Dữ liệu học tập trên ED cũng giúp GV xác định kịp thời những SV còn hạn chế về vốn từ hoặc kỹ năng nói để có biện pháp hỗ trợ phù hợp, đồng thời kết nối hiệu quả giữa luyện tập trực tuyến và giao tiếp thực tế.

Xem tiếp trang 291